THE ART OF ORGANIZING LANGUAGE TO DEPICT THE LOYAL RIGHTEOUS FIGURE IN THE PROSE OF SELECTED SOUTHERN CONFUCIAN SCHOLARS IN THE SECOND HALF OF THE NINETEENTH CENTURY

Nguyen Ngoc Phu
Dong Thap University

ARTICLE INFO

Received: 14/5/2025
Revised: 30/6/2025
Published: 30/6/2025

KEYWORDS

The art of structuring language
Prose
Southern Confucian scholars
Language
Loyalty and righteousness

ABSTRACT

This study aims to elucidate how the art of linguistic organization in the prose of Southern Confucian scholars in the late nineteenth century vividly depicts the ideal of "loyal righteousness" and kindles patriotic fervor. Employing an interdisciplinary approach that combines literary history and stylistic analysis, the author systematically compiled socio-historical materials, examined and compared manuscripts in Classical Han, Nom, and Quoc Ngu, and then delved into sentence structures and rhetorical techniques - from parallelism, repetition, and antithesis to allusion, reduplication, and rhythmic patterning - within exemplary proclamations, memorials, eulogies, and narratives. The findings reveal a harmonious fusion of three linguistic "palettes": Classical Han lends scholarly gravitas and solemnity through allusive diction and symmetric composition; Nom contributes rustic authenticity and folk resonance via reduplicative words and idioms; and Quoc Ngu offers flexibility, melodic rhythm, and regional color, broadening the texts' appeal to a wider readership. This subtle interplay not only enhances the persuasive power and emotive force of the prose but also affirms its unique aesthetic value, thereby helping to preserve and enrich the literary legacy of Southern Confucian prose.

NGHỆ THUẬT TỔ CHỨC NGÔN NGỮ THỂ HIỆN CON NGƯỜI TRUNG NGHĨA TRONG VĂN XUÔI MỘT SỐ NHÀ NHO NAM BỘ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Ngọc Phú
Trường Đại học Đồng Tháp

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 14/5/2025
Ngày hoàn thiện: 30/6/2025
Ngày đăng: 30/6/2025

TỪ KHÓA

Nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ
Văn xuôi
Nhà nho Nam Bộ
Ngôn ngữ
Trung nghĩa

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích làm sáng tỏ nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ trong văn xuôi của các nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX có thể khắc họa sâu sắc hình tượng "trung nghĩa" và khơi dậy tinh thần yêu nước. Áp dụng phương pháp liên ngành, kết hợp lịch sử văn học và phong cách học, tác giả đã hệ thống hóa tư liệu lịch sử - xã hội, thu thập và đối chiếu các bản chép chữ Hán, Nôm và Quốc ngữ, rồi thâm nhập vào cấu trúc câu và thủ pháp tu từ - từ biền ngẫu, điệp ngữ, đối ngẫu đến điển cố, từ láy, nhịp điệu - trong những hịch, sớ, văn tế, ký sự tiêu biểu. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba "gam màu" ngôn ngữ giao hòa: chữ Hán uyên bác và trang nghiêm nhờ điển cố và bố cục đối xứng; chữ Nôm mộc mạc, giàu âm điệu dân gian qua từ láy và thành ngữ; chữ Quốc ngữ linh hoạt, đầy vần điệu và mang dấu ấn vùng miền, mở rộng khả năng kết nối với công chúng. Sự hòa quyện tinh tế ấy giúp nâng cao sức thuyết phục và sức cảm hóa của văn bản và khẳng định giá trị thẩm mỹ độc đáo, góp phần bảo tồn và làm phong phú di sản văn xuôi nhà nho Nam Bộ.

DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12805

Email: nnphu@dthu.edu.vn

1. Giới thiệu

Văn xuôi của một số nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX là một hiện tượng văn học đặc sắc, đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn văn học cuối trung đại Việt Nam. Đây là thời kỳ lịch sử đầy biến động khi thực dân phương Tây xâm lược, đặc biệt Nam Bộ phải chứng kiến cảnh đất nước bị chia cắt và mất quyền tự chủ [1]-[5]. Trong bối cảnh đó, tầng lớp nhà nho Nam Bộ đã dùng ngòi bút làm vũ khí tư tưởng, sáng tác nên nhiều tác phẩm văn xuôi đa dạng nhằm thể hiện lòng yêu nước và lý tưởng trung nghĩa [6]-[10]. Bộ phận văn học này có khối lượng tác phẩm phong phú, đa dạng, với nhiều khuynh hướng tư tưởng và bút pháp nghệ thuật khác nhau [11]-[13]. Từ các bài văn chính luận, biểu, hịch mang giọng điệu hùng hồn đến những truyện ký, hồi ức phản ánh sinh động cuộc sống đương thời, văn xuôi nhà nho Nam Bộ giai đoạn này đã tạo nên một diện mạo phong phú cho văn học dân tộc nửa sau thế kỷ XIX [14]-[16]. Điểm chung nổi bật của những sáng tác ấy là tập trung khắc họa hình tượng con người *"trung nghĩa",* một biểu tượng mỹ cảm tiêu biểu cho con người Nam Bộ thời loạn. Đây là mẫu hình lý tưởng kết tinh các phẩm chất đạo đức truyền thống (trung với vua, nghĩa với nước, trọng nghĩa khí, chuộng tiết tháo) và mang đậm tính cách người Nam Bộ, trở thành hình tượng thẩm mỹ có sức khái quát lớn và ý nghĩa xã hội - thẩm mỹ sâu sắc hiếm có [17], [18]. Thông qua hình tượng người anh hùng trung nghĩa, văn xuôi nhà nho Nam Bộ đã truyền tải mạnh mẽ thông điệp về lòng yêu nước thương dân, ý chí kiên trung bất khuất và khát vọng bảo vệ văn hoá, đạo lý dân tộc trước thử thách lịch sử [19]-[22].

Về phương diện nghệ thuật ngôn từ, văn xuôi của các nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX đã đạt được những thành tựu nổi bật. Không chỉ dừng ở nội dung tư tưởng *("viết gì"),* các tác giả còn đặc biệt quan tâm đến cách thức thể hiện *("viết như thế nào")* nhằm tạo ấn tượng mạnh mẽ và thuyết phục người đọc [5]. Họ điêu luyện trong việc sử dụng nhiều thể loại và thủ pháp khác nhau để nâng cao hiệu quả biểu đạt: từ lối văn biền ngẫu, đối liên với cấu trúc câu chữ đăng đối, nhịp nhàng, đến văn nghị luận chính khí với lập luận chặt chẽ, sắc bén. Nhiều tác phẩm văn xuôi được xây dựng theo kết cấu mạch lạc, lập luận logic, giọng điệu tha thiết, trong khi ngôn từ vẫn cô đọng, truyền cảm [12], [16]. Đặc biệt, các thể loại chính luận như hịch, thư, luận, thuyết, điều trần… của sĩ phu Nam Bộ thường thể hiện sức thuyết phục cao độ: câu văn biền ngẫu song hành, phép điệp nhấn mạnh ý, cùng những điển cố và hình ảnh giàu gợi cảm, tất cả đều hướng đến mục tiêu khơi dậy lòng trung nghĩa và tinh thần yêu nước nơi người đọc [3], [7]. Chẳng hạn, thể hịch được các chí sĩ tận dụng để kêu gọi quần chúng đứng lên chống ngoại xâm với lời lẽ thống thiết, hối thúc, khuấy động lòng căm thù giặc và khơi dậy ý chí cứu nước. Trong khi đó, thể văn tế như *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của Nguyễn Đình Chiểu lại sử dụng nhịp điệu bi tráng và hình ảnh xúc động để ca ngợi sự hy sinh trung nghĩa của nghĩa binh nông dân. Song song với đó, những thể loại tự sự (truyện ngắn, ký sự) và một số thể loại văn học dân gian (truyện thơ Nôm, tục ngữ, giai thoại…) cũng được các tác giả vận dụng linh hoạt. Những tác phẩm này phát huy lợi thế phản ánh sinh động thực tế đời sống, đồng thời lý giải những vấn đề thời cuộc một cách gần gũi, sinh động. Nhờ khả năng kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật ngôn từ và giá trị tư tưởng cao quý, văn xuôi nhà nho Nam Bộ đã khắc họa nên bức chân dung sống động về tâm hồn con người trung nghĩa đất Nam, và đồng thời tạo nên sức lay động mạnh mẽ trong lòng công chúng đương thời.

Cho đến nay, văn học của các nhà nho yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, tuy nhiên chủ yếu trên phương diện nội dung lịch sử và tư tưởng [1]-[3], còn khía cạnh nghệ thuật ngôn từ chuyên sâu thì vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Ngay từ những thập niên cuối thế kỷ XX, giới nghiên cứu đã sưu tầm, hệ thống hóa các tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này. Bảo Định Giang và Ca Văn Thỉnh (1977) đã công bố tuyển tập *"Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX"* - tập hợp những sáng tác tiêu biểu thể hiện tinh thần yêu nước chống ngoại xâm của sĩ phu Nam Bộ [10], [23]. Tiếp đó, Bảo Định Giang (1995) với công trình *"Những ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX"* [6] đã khắc họa những gương mặt tác gia tiêu biểu, xem họ như những ngôi sao rực rỡ trên bầu trời văn học dân tộc về cả tư tưởng trung nghĩa lẫn giá trị nghệ thuật sáng tạo. Nhiều nghiên cứu khác nhau

tập trung làm rõ giá trị nội dung yêu nước trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu [9], Nguyễn Hữu Huân [8], Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông [10], [11], v.v. - những đại diện tiêu biểu của văn chương Nam Kỳ lục tỉnh thời bấy giờ. Chẳng hạn, các công trình biên soạn về Nguyễn Đình Chiểu đã chú ý đến nghệ thuật ngôn từ dân dã mà thấm thía trong văn thơ ông, coi đó là nhân tố làm nên sức sống lâu bền của tác phẩm. Gần đây, luận án tiến sĩ của Nguyễn Ngọc Phú [17] đã đi sâu khảo sát hình tượng *con người trung nghĩa* trong văn học nhà nho Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về đề tài trung nghĩa từ góc độ thể loại và khuynh hướng sáng tác của các tác giả Nam Bộ. Những nỗ lực nghiên cứu đó đã đặt nền móng quan trọng, khẳng định vị trí của văn học nhà nho Nam Bộ giai đoạn này như một bộ phận không thể thiếu khi tìm hiểu lịch sử văn học dân tộc. Tuy nhiên, như chính tác giả nhận định, vẫn còn nhiều vấn đề của văn học nhà nho cần tiếp tục khám phá, chẳng hạn như đặc điểm riêng của văn học nhà nho ở từng vùng miền và giá trị thẩm mỹ nội tại của nó. Trên thực tế, phương diện nghệ thuật tổ chức ngôn từ trong văn xuôi nhà nho Nam Bộ - tức là cách các tác giả lựa chọn, sắp xếp ngôn ngữ, giọng điệu, hình ảnh để truyền tải hiệu quả lý tưởng trung nghĩa - chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, thỏa đáng. Do đó, việc tập trung tìm hiểu *nghệ thuật tổ chức ngôn từ* của văn xuôi nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX sẽ góp phần bổ khuyết vào khoảng trống nghiên cứu, đồng thời làm nổi bật hơn giá trị nghệ thuật độc đáo của bộ phận văn học này trong tiến trình phát triển của văn học Việt Nam [15], [17], [24].

Tóm lại, bài viết sẽ phân tích bối cảnh và tầm vóc của văn xuôi nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX, đánh giá nghiên cứu hiện có và đề xuất cách tiếp cận mới để làm rõ giá trị nghệ thuật ngôn từ. Với việc khám phá nghệ thuật tổ chức ngôn từ trong sáng tác của các nhà nho Nam Bộ, tác giả muốn nhấn mạnh đóng góp của họ không chỉ ở tư tưởng yêu nước và hình tượng trung nghĩa, mà còn ở nghệ thuật sử dụng ngôn từ. Những tác phẩm này chứng minh sức mạnh của lời văn trung nghĩa trong việc khơi dậy tinh thần dân tộc, đồng thời là cầu nối giữa văn học trung đại và hiện đại, góp phần định hình phong cách văn xuôi dân tộc. Nghiên cứu nghệ thuật ngôn từ của văn xuôi nhà nho Nam Bộ vì thế vừa tri ân giá trị truyền thống, vừa mang lại bài học về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vận mệnh dân tộc trong sáng tạo văn chương.

2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu làm rõ giá trị nghệ thuật ngôn từ của văn xuôi nhà nho Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX, nghiên cứu này áp dụng phương pháp liên ngành, kết hợp lịch sử văn học và phong cách học. Đầu tiên, văn bản được đặt trong bối cảnh lịch sử - xã hội của thời kỳ mất nước để làm rõ hoàn cảnh và mục đích sáng tác. Tiếp theo, thông qua phân tích - tổng hợp tư liệu và khảo sát cấu trúc, thi pháp, tác giả chọn một số tác phẩm tiêu biểu (thư từ, hịch, văn tế, ký sự…) để nhận diện thủ pháp tu từ và cách tổ chức ngôn từ: lựa chọn lớp từ Hán-Nôm trang trọng, sử dụng thuật ngữ Nho giáo *(“trung”, “hiếu”, “nghĩa”, “tiết”),* cấu trúc biền ngẫu đối xứng, nhịp điệu, giọng điệu trữ tình hoặc hùng ca, cùng hình ảnh ẩn dụ, điển cố kinh điển [18] - [20]. Các yếu tố này được phân tích trong mối liên hệ chặt chẽ với nội dung tư tưởng để làm rõ cách ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện lý tưởng trung nghĩa và tạo sức lay động thẩm mỹ. Cách tiếp cận đa chiều này cho phép vừa phân tích sâu sắc từng tác phẩm, vừa khái quát phong cách chung của nhà nho Nam Bộ dưới tác động của bối cảnh lịch sử đặc thù.

3. Kết quả nghiên cứu

Xét về *“nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ”,* văn xuôi nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX không dừng ở việc chọn từ, kết cấu câu và thủ pháp tu từ, mà thể hiện ở cách vận dụng ba hệ thống chữ viết: Hán, Nôm và Quốc ngữ. Trong các tác phẩm chữ Hán, các sĩ phu dùng cấu trúc biền ngẫu đối xứng, điển cố uyên thâm và từ ngữ Nho giáo *(“trung”, “nghĩa”, “hiếu”, “tiết”)* để tạo giọng văn trang nghiêm, lập luận chặt chẽ, gợi nhắc bổn phận “trung quân ái quốc”. Chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu và những tác giả Nam Bộ khác khai thác từ láy, thành ngữ, tục ngữ và hình ảnh đời thường *(“phập phồng”, “dật dờ”, “lây lất”)* để khắc họa nỗi đau, tình đoàn kết và khát vọng chống

ngoại xâm. Khi chữ Quốc ngữ xuất hiện, các tác giả như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của tận dụng vần điệu Latinh phối hợp với phong vị Nam Bộ và từ Hán-Việt đã Việt hóa, tạo lối văn vừa hiện đại, vừa đậm đà bản sắc; cấu trúc rõ ràng giúp độc giả phổ thông dễ theo dõi tư tưởng trung nghĩa. Nhờ sự giao hòa giữa sắc thái trang trọng của Hán, mộc mạc đậm âm điệu dân gian của Nôm và tính công chúng, linh hoạt của Quốc ngữ, văn xuôi nhà nho Nam Bộ đã thành công trong việc khắc họa hình ảnh người quân tử trung nghĩa, đồng thời khơi dậy tinh thần đoàn kết và yêu nước.

3.1. Ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Hán

Trong nền văn xuôi của các nhà Nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX, chữ Hán được xem như khí cụ biểu đạt lý tưởng trung nghĩa và chính luận một cách tinh tế. Sinh trưởng trong môi trường Hán học kinh điển, giới sĩ phu phương Nam vận dụng văn ngôn - thứ ngôn ngữ cổ điển cô đọng và trang nhã - để tập trung truyền tải những giá trị trung quân ái quốc thiêng liêng [18]. Bút pháp Hán văn của họ luôn dày đặc điển cố, điển tích từ kinh thư, tạo nên giọng điệu hàm súc, trang trọng; kết cấu biền ngẫu chặt chẽ, nhịp nhàng, vừa thể hiện tầm học vấn uyên bác, vừa ẩn chứa cảm xúc yêu nước cháy bỏng, đem đến cho dòng văn xuôi Nam Bộ sắc thái trang nghiêm, cao sang, trọn vẹn phù hợp với nội dung tư tưởng trọng đại mà các tác giả muốn gửi gắm [8], [16].

Trong số đó, Phan Thanh Giản nổi bật với hai công trình đồ sộ: *"Lương Khê Văn Thảo" và "Việt Sử Thông Giám Cương Mục".* Trong "*Lương Khê Văn Thảo"* - gồm biểu, luận, thuyết, thư, tấu, sớ, tụng, minh, dụ, ký, văn điếu - điểm xuyết bằng ngôn từ thanh cao, vừa kín đáo trau chuốt, vừa mạnh mẽ vạch trần tình trạng sĩ khí điêu tàn, quan lại sách nhiễu và mối tương tranh gay gắt giữa quan - dân. Trên tinh thần Nho giáo, ông khẳng định: *"Hiếu chính là đức lớn nhất, từ thiên tử đến dân thường ai muốn trọn phận sự phải có lòng hiếu,"* mở rộng phạm trù *"nhân"* từ yêu thương cha mẹ đến tình nhân rộng muôn loài. Những biểu tạ ơn nhận chức Tham Hiệp Quảng Bình, Binh bộ Hữu Tham Tri hay Thượng Thư Bộ Hình đều tràn đầy tấm lòng trung quân ái quốc, thấm đẫm thành kính. Trong hàng loạt sớ tấu dâng vua Minh Mạng, Tự Đức và cùng Nguyễn Tri Phương điều trần chánh sự, lập luận của ông chặt chẽ, đề xuất tiết giảm lãng phí, trọng dụng nhân tài liêm khiết, cảnh báo hiểm họa ngoại xâm; văn điếu của ông, dù trang trọng hay giản dị, luôn chan chứa niềm hoài cảm về quá khứ và hoài bão cho tương lai, khắc sâu hình ảnh bậc quân tử tận tụy dành trọn cuộc đời cho dân, cho nước [7].

Phan Thanh Giản, nhà Nho học uyên bác đã dùng chữ Hán làm ngôn ngữ biểu đạt trung quân ái quốc một cách tinh tế và đầy sức thuyết phục. Từ những biểu tạ ơn cho đến các luận, sớ, tấu, lời văn của ông luôn được trau chuốt trang trọng mà kín đáo, thành tâm mà sâu sắc. Khi nhậm chức Tham Hiệp Quảng Bình, ông khởi đầu bằng lời tri ân: *"Sủng ân vinh dự nhường này, báo đáp mức nào cho xứng? Thần chỉ biết nung giữa tài kém cỏi, thề dốc hết tâm tư…"* Ở cương vị Binh bộ Hữu Tham Tri, ông lại khiêm nhường thổ lộ: *"Tuy chịu ơn sâu nặng, lòng riêng cảm kích… Kính trông ơn tạo thành đặc biệt, thở than biết báo đáp sao cho vừa."* Và khi được thăng Thượng Thư Bộ Hình, lời ông vẫn giản dị mà tha thiết: *"Thần chỉ biết gắng dốc tấm ngu trung, cúi dâng tâm mộc mạc. Thận trọng xót thương dân, kính theo đức thánh… dãi bày cảm tạ với thánh ân."* Tinh thần phục vụ dân sinh càng rạng rõ trong các tấu sớ điều trần: *"Bao nhiêu ngân khố quốc gia đầy hàng vạn, chất hàng ngàn, chỉ mong cứu giúp dân ta sớm được yên ổn."* Nhưng Phan Thanh Giản không chỉ tri ân; ông còn khởi xướng những văn kiện chấn hưng quốc kế. Trong tấu dâng vua Tự Đức (1859), ông cảnh tỉnh: *"Người ta có thể tưởng tượng ra nhiều cách phòng ngự, nhưng thực tế ta không thể chống nổi trước cuộc tấn công của Tây Phương."* Khi kết thúc cuộc "*tuần thú"* xa hoa ở Quảng Nam (1836), ông cùng Nguyễn Tri Phương dâng sớ yêu cầu tiết kiệm, chống lãng phí và trọng dụng nhân tài trung dũng, đồng thời cảnh báo không nên dung túng những kẻ cơ hội, keo kiệt. Đến những văn điếu tiễn bạn hữu, Phan Thanh Giản lại chuyển sang giọng trầm tư, chan chứa hoài cảm. Trong bài điếu Ngô Sư Mạnh, ông ca ngợi: *"Sư Mạnh gia thanh tôn kính, học vấn sớm thành, thiên tư trác việt đã sâu sắc lại giản dị… Ta với tiên sinh gặp mặt chưa là bao song tấm lòng thành thì không bị chức quan thấp cao gò bó."* Khả năng cô đúc và khúc chiết trong văn xuôi của ông còn tỏa sáng qua các ký, truyện như *"Thạch nhũ chung cổ ký",* "*Thạch giải ký",* "*Thiên Y thần nữ ký"…* Mỗi hình ảnh, mỗi chi tiết

đều được khắc họa bằng ngòi bút sắc sảo, vừa gợi mở suy tư, vừa khiến nhịp văn lôi cuốn. Trong bạt cho tập Dương mộng của Hà Tông Quyền, ông không ngần ngại châm biếm: *"Trong mộng, lại đi xem mộng để tìm cách lý giải sâu hơn về mộng thì chẳng phải mê hoặc hay sao? Chẳng cần hiểu mà làm gì!"* Và trong công thư gửi Tổng đốc An Giang - Hà Tiên (1867), ông khẳng định khí tiết kiên trung: *"Sự trung thành với tiên vương là trọn vẹn… Hỡi các quan và lê dân, các ngươi có thể sống dưới sự điều khiển của người Phú Lang Sa, nhưng lá cờ ba sắc không thể phất phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống…"* Ông sử dụng dày đặc điển cố, điển tích từ Phùng Công, Mã Phục Ba đến Bá Di, Liễu Hạ Huê… để nhấn mạnh lòng trung quân ái quốc và đức độ cao quý [7]. Sống thanh bạch dưới mái nhà tranh vách lá, Phan Thanh Giản đã khẳng định: giữa thời loạn, chữ Hán không chỉ là ngôn ngữ của học thuật mà còn là công cụ thức tỉnh lương tri và truyền cảm hứng yêu nước miệt mài [5], [9].

Sinh ra trong gia đình Nho học nghèo khó, Nguyễn Thông sớm hòa mình vào cuộc sống lao động, mài giũa tâm hồn nhạy cảm và hun đúc tính thực tế sâu sắc trong từng câu chữ. Trải qua hơn ba mươi năm sáng tác, ông để lại một khối di sản chữ Hán đa dạng: từ "*Kỳ Xuyên"* công độc tập (Tờ sớ điều trần bốn việc về nội trị 1868; Tờ sớ trình bày cách sắp xếp việc trồng cây 1871; Tờ sớ xin cấp sách vở 1871) đến Độn Am văn tập vang danh Bắc-Nam, tiếp đến bộ Kỳ Xuyên văn sao trước Ngọa Du Sào [15] và đỉnh cao là *"Ngọa Du Sào"* văn tập (1884) gồm 32 bài chia làm bốn quyển. Bên cạnh đó, ông còn lưu lại các truyện lịch sử như *"Lãnh binh Trương Định", "Hồ Huân Nghiệp",* cùng những ngụ ngôn sắc bén như "*Đàn anh vũ", "Nhương quỷ thuyết"* và khảo lược *"Việt Sử Thông Giám Cương Mục"* (1877) [10]. Ngôn ngữ của Nguyễn Thông mang sức sống hiện đại: trong sáng, mạch lạc và giàu hình tượng. Khi miêu tả kỳ tích kháng Pháp, ông không chịu ràng buộc bởi khuôn phép cổ điển mà sử dụng giọng văn sắc cạnh, trực diện tố cáo tệ đô hộ, đồng thời chan chứa tình thiết tha với quê hương. Từng trang văn như đúc kết nỗi đau và lòng căm phẫn trước sự nhân nhượng của triều đình, rồi lại hòa quyện vào những trận văn khắc khoải ca ngợi và xót thương những chiến sĩ hy sinh. Không chỉ dừng ở khía cạnh nghệ thuật, Nguyễn Thông còn dùng ngôn từ đanh thép để kiến nghị chính sách. Trong *"Tờ sớ bàn về việc mở mang vùng sơn quốc,"* ông viết: *"Từ xưa tới nay, bờ cõi hoang vu, trời đất đang dành cho ta một kho tàng vô tận. Nay ta nên chiếm lấy đất để mở rộng bờ cõi, cày lấy ruộng ấy để thêm nhiều lương thực…"* Và trong "*Tờ sớ trình bày cách sắp đặt việc trồng cây,"* ông phát hiện ngay tổn thất: *"… Cây trồng xong, không có người trông nom, một số bị trâu ngựa giẫm đạp, một số khác bị trẻ con bẻ gẫy…"* và đề xuất *"giao cho chủ đất và người làm ruộng ở gần trông coi, lâu ngày có quả sẽ được hái dùng."* Ông còn mở rộng tầm nhìn đến thương nghiệp, giao thông, thậm chí cải tiến võ lược: *"Giặc giã chưa dẹp yên, chính là lúc mà việc võ phải đứng hàng đầu… nhưng khi gặp giặc thì nhát sợ… tướng không ai liều chết đuổi giặc."* Các bài ký như Nghĩa Châu thủy lợi tiểu sách tự, Vĩnh Lợi cừ ký hay Ký về đập Đinh Gia đều thể hiện lối hành văn khúc chiết, lập luận khoa học và đanh thép, nhưng không kém phần chân thực và giản dị [11]. Ông tôn vinh những công trình thủy lợi do nhân dân góp sức, khắc họa rõ nét trách nhiệm và khát vọng dựng xây cuộc sống no đủ cho muôn đời sau.

Nguyễn Thông đã khéo léo mượn điển cố, điển tích từ các tích truyện xưa để kiến tạo chiều sâu nghệ thuật và gợi mở ý thức lịch sử. Trong *"Hưng Phước giản Phạm Hoằng Đạt Thị giảng học sĩ,"* hình ảnh *"Giang Nam ngày xế, điểm cỏ tiếng gà"* khơi gợi nỗi niềm tri âm, *"Hầu Lý"* tượng trưng cho sự gần gũi bậc hiền sĩ, *"Hương Tuân"* ám chỉ tài thao lược, *"Trướng hổ"* tôn vinh chí dũng tráng, *"Lệ nhỏ Tân Đình"* gợi nỗi nhớ quê hương trong loạn ly, còn *"Phiêu Diêu"* khắc họa khí phách kiên cường. Tương tự, trong "*Giản Phan Thúc Thanh,"* tích Phan Tòng khởi nghĩa, giấc mộng Đỗ Phủ - Lý Bạch, hình ảnh cá chẻm quê nhà hay câu *"Than du tử chừ về đâu"* đều được chắt lọc, thổi hồn, tạo nên những lớp nghĩa vừa uyên bác, vừa gợi cảm. Khi chuyển sang thể loại truyện sử, ông ca ngợi Lãnh binh Trương Định qua tâm võ tin binh và sự hy sinh trọn nghĩa trọn tình: mặc lệnh bãi binh, ông vẫn mai phục giặc, thấm đẫm khí tiết sáng ngời đến lúc tự vẫn giữa rừng hoang. Trong *"Hồ Huân Nghiệp truyện,"* ông tôn vinh khí phách kiên trung, sẵn sàng tranh luận với quan Tây và hy sinh để giữ trọn tiết tháo, dù không hề mong cầu danh lợi. Những trang

văn ấy còn ghi khắc hình ảnh Phan Văn Đạt, Đỗ Trình Thoại, Nguyễn Lịch… - những anh hùng nửa sau thế kỷ XIX - đã dũng cảm ngã xuống vì nghĩa. Văn xuôi chữ Hán của Nguyễn Thông vì thế không chỉ là ghi chép lịch sử mà còn là bản cáo trạng đanh thép vạch trần tội ác xâm lược, đồng thời tôn vinh khát vọng độc lập, tự chủ. Mỗi câu, mỗi chữ của ông đều toát lên trái tim yêu nước nồng nàn và ý chí kiên trung, để lại trong lòng độc giả những dấu ấn khó phai trong phong trào văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX [10], [15].

3.2. Ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Nôm

Trong các sáng tác chữ Nôm, người Việt đã khéo léo mượn cách phiên âm đồng âm, gần âm để ghi lại tiếng thuần Việt, từ đó khai sinh một hệ văn tự độc đáo phục vụ cho văn chương dân tộc. Ngôn ngữ Nôm phát triển rực rỡ ở Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX, trở thành phương tiện sắc bén phản ánh tư tưởng, tình cảm nhân dân, vạch trần bất công xã hội phong kiến và ca ngợi tinh thần trung nghĩa, khí phách đấu tranh chống Pháp của quần chúng. Đỉnh cao của văn học Nôm phải kể đến Nguyễn Đình Chiểu, bậc "thi hào áo vải", tác giả không chỉ của những truyện thơ *"Lục Vân Tiên", "Dương Từ - Hà Mậu", "Ngư Tiều y thuật vấn đáp"* mà còn của văn tế, hịch đầy uy lực [9]. Ngôn từ trong tác phẩm của ông mang đậm nét chất phác, bình dân; hàng loạt thành ngữ, tục ngữ như *"trọng nghĩa khinh tài", "sớm còn tối mất", "vạch lá tìm sâu", "treo dê bán chó"* được chắt lọc và sắp xếp khéo léo, vừa gần gũi đời thường, vừa có sức gợi hình mạnh mẽ, giúp độc giả cảm nhận trọn vẹn phẩm chất, khí tiết của con người Nam Bộ [19]. Nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên như trang hảo hán thẳng thắn, hào hiệp; Kiều Nguyệt Nga và ông Quán toát lên vẻ thủy chung, đức độ; trong khi hình ảnh Trương Định, Phan Tòng, Kỳ Nhân Sư hay những nghĩa dân Cần Giuộc lại khắc họa rõ nét khát vọng tự do và lòng trung trinh sắt son. Ở Dương Từ - Hà Mậu, nhà thơ khéo mượn cốt truyện để bày tỏ thái độ phản đối với cả Phật giáo lẫn Công giáo La Mã, còn Ngư Tiều y thuật vấn đáp vừa là cẩm nang trị liệu dân gian, vừa thấm đẫm tinh thần yêu nước. Nhờ ngôn ngữ Nôm, đời sống Nam Bộ - với bao thăng trầm, khổ đau và niềm tin kiên định - được thổi hồn sống động lên trang viết, để lại trong trái tim người đọc những hình ảnh chân thực và xúc động về một nền văn hóa không ngừng đấu tranh, hưởng ứng tiếng gọi tự do và công bằng.

Ngôn ngữ chữ Nôm trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu toát lên sự mộc mạc mà đầy sâu sắc, mang đậm dấu ấn dân gian Nam Bộ. Từ vựng của ông không chỉ phong phú về danh từ, động từ, tính từ thuần Việt mà còn được Việt hóa khéo léo từ Hán - Việt, tạo nên âm điệu gần gũi nhưng vẫn trang nhã. Dòng chữ Nôm của ông vận dụng thành thạo tục ngữ, thành ngữ, đặc biệt là hệ thống từ láy - những *"lớp sóng ngôn từ"* gợi cảm xúc mạnh mẽ. Chẳng hạn, *"phập phồng"* (nổi lên, xẹp xuống liên hồi) miêu tả trái tim người chờ đợi và gửi gắm tâm trạng lo âu, trông chờ trong vô vọng; *"leo lét"* (ánh sáng chập chờn, sắp tắt) tái hiện khung cảnh đèn khuya hắt hiu; *"dật dờ"* (bơ phờ, hụt hơi) gợi hình bóng vợ chạy tìm chồng giữa đống đổ nát chiến tranh. Chính những từ láy ấy đã làm sống dậy hình ảnh mẹ già ngồi ôm con qua đêm binh lửa, vợ trẻ lầm lũi lội tìm bóng chồng trong tro tàn và cả những nghĩa sĩ Cần Giuộc sắt son không hoài nghi trước cái chết. Nguyễn Đình Chiểu còn khéo kết hợp so sánh, ẩn dụ, tượng trưng để khắc họa phẩm chất trung nghĩa: xem Trương Định như báu vật *"đọa hổ"* giữa rừng giặc, ví Phan Tòng là lá cờ vinh quang không dễ ngã nghiêng. Qua ngôn ngữ nôm giản dị, chân thực, giàu âm hưởng láy và phép tu từ dân gian, Nguyễn Đình Chiểu không chỉ tôn vinh con người trung nghĩa, kêu gọi tinh thần đoàn kết chống ngoại xâm, mà còn nâng cao giá trị thẩm mỹ cho văn học yêu nước nửa sau thế kỷ XIX. Mỗi câu chữ đều hòa quyện tư tưởng nhân bản với mạch văn mạch lạc, góp phần làm nên "bản cáo trạng" đanh thép vạch trần tội ác thực dân và lưu truyền vào tâm thức người Việt những hình ảnh bất khuất, nghĩa khí của cả một dân tộc [3], [7].

Trong Văn tế Trương Định mất đi vị tướng kiệt xuất, nghĩa quân như ngã quỵ giữa sa trường, nỗi đau tuôn trào qua từng tiếng láy nặng nề: "nhọc nhằn vì nước nào sờn," vết sâu *"lây lất theo thời,"* tâm hồn *"ngơ ngẩn một phương trẻ dại."* Họ khóc cho nước non bấn loạn, than cho bờ cõi tang thương: *"Ngày mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phương trẻ dại."* Khi Trương Định còn, đạo tặc e dè lẩn trốn; Trương Định khuất, nghĩa

binh khắp nơi càng thêm *"bái xái,"* đơn độc giữa bến sông. Trời Bến Nghé mây mưa *"sùi sụt"* như cùng khóc, đất Gò Công cỏ cây *"ủ ê"* như đồng cảm cho tấm lòng sắt son của con thần tử.

Trong Thảo thử hịch nghệ thuật ngôn từ của Nguyễn Đình Chiểu trong *"Hịch đánh chuột"* khắc họa bản chất bọn xâm lược qua hình ảnh lũ chuột tham lam, nhát gan và tàn bạo: *"Lông mọc xồm xàm, tục kêu chuột lắt; tính hay ăn vặt, lòng chẳng kiêng dè."* Chỗ nào cũng ổ hung hãn, *"hang lỗ nhiều đường,"* nghe động là chạy biến, *"nhát quá mẹ cheo,"* chỉ dám rình rập khi đêm về. Chúng xưng đủ thứ danh: chuột xạ, chuột chù, chuột cống… cắn phá lúa vườn, gặm nhấm khắp nẻo sông rạch. Răng chuột to bốn chiếc, âm thầm *"ăn của đời thầm tối biết bao nhiêu";* còn bọn thư hùng, *"râu cũng hai chia,"* vắng mặt chủ là bày trò lắt léo. Nguyễn Đình Chiểu mượn hình ảnh đó để vạch trần bộ mặt thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai: hãy đứng lên diệt trừ kẻ tiểu nhân đang hủy hoại giang sơn, giành lại tự do cho dân tộc!

3.3. Ngôn ngữ trong các sáng tác văn học bằng chữ Quốc ngữ

Khi Nho học dần bước vào giai đoạn *"cuối mùa"* của xã hội giao thời, nhu cầu tìm một ngôn ngữ riêng để xây dựng nền văn học dân tộc đã thúc đẩy các nhà nho chuyển sang sáng tác bằng chữ Quốc ngữ. Ở Nam Bộ, bên cạnh những di sản chữ Hán - Nôm truyền thống, chữ Quốc ngữ nhanh chóng khẳng định sức mạnh biểu đạt nhờ mối quan hệ chặt chẽ giữa âm và ký tự, giữ nguyên giọng nói địa phương và phong vị dân gian. Truyện ngắn, tiểu thuyết trên báo chí bắt đầu xuất hiện sôi động từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, vừa thấm đượm lối văn biền ngẫu, ngôn từ cổ, vừa mạnh mẽ đổi mới theo hướng chân thực, sinh động. Trong hàng ngũ tiên phong, Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản… không chỉ biên khảo, dịch thuật mà còn âm thầm phiên âm các tác phẩm chữ Nôm sang Quốc ngữ, góp phần giữ gìn và phổ biến văn hóa dân tộc. Tiêu biểu là bản *"Kim Vân Kiều truyện" (1875), "Gia Định thất thủ vịnh" (1882), "Lục súc tranh công" (1884) và đặc biệt "Lục Vân Tiên truyện" (1889)* của Trương Vĩnh Ký - phiên âm đầu tiên gần nguyên tác nhất, giúp ổn định văn bản Nôm vốn truyền miệng, chắp nối. Việc ông tỉ mỉ tập hợp, chỉnh lý từ nhiều phiên bản Nôm khác nhau đã mang đến cho đời một bản Quốc ngữ đầy đủ, mạch lạc và giàu giá trị văn học, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử ngôn ngữ và văn chương Việt Nam [5], [16].

Chữ Quốc ngữ đã thổi luồng sinh khí mới vào đời sống văn chương Nam Bộ, biến những ký tự latinh thành phương tiện chuyển tải mạnh mẽ tư tưởng dân tộc. Không chỉ phiên âm, biên soạn các tác phẩm Nôm, nhiều nhà nho còn trực tiếp dịch Hán văn và Pháp văn ra Quốc ngữ, góp phần mở rộng chân trời tri thức. Trương Vĩnh Ký là tấm gương tiêu biểu: ông chuyển ngữ *"Đại Nam quốc sử diễn ca" (1875), "Trung Dung, Đại Học" (1881), "Tam tự kinh" (1884), "Tứ thư" (1889), "Minh Tâm Bảo Giám" (1893)…, đồng thời biên soạn "Kim Vân Kiều truyện" (1875), "Gia Định thất thủ vịnh" (1882) và "Lục Vân Tiên truyện" (1889),* mang lại bản Quốc ngữ gần với nguyên tác nhất, ổn định văn bản truyền khẩu vốn nhiễu nhương. Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản… cũng nhiệt tâm phiên dịch *"Kinh thi", "Tam tự kinh", "Ca từ diễn nghĩa",* đồng thời phiên bản truyện Tàu đa dạng - từ Sơn Hậu tuồng đến các bản dịch của nhiều tác giả - giúp độc giả Nam Bộ tiếp nhận tư tưởng trung hiếu, nhân nghĩa và hình ảnh Quan Vũ, Trương Phi, Nhạc Phi như những biểu tượng bất khuất của tinh thần dân tộc.

Song hành với việc dịch thuật, chữ Quốc ngữ còn là phương tiện để sáng tác truyện ngắn, tiểu thuyết và chính luận trên báo chí, phản ánh nhịp sống đô thị, bút chiến biên khảo và phong trào cách tân văn học. Những năm cuối thế kỷ XIX, truyện ngắn Nam Bộ xuất hiện nhộn nhịp, vẫn ngân nga vần điệu biền ngẫu của sự kết hợp giữa cổ phong và hiện đại, đồng thời ghi nhận tâm lý, lời ăn tiếng nói vùng Nam Bộ. Tiểu thuyết như "Phan Yên" ngoại sử của Vương Thế Trân xây dựng hình tượng nhân vật "văn - võ song toàn" nhưng cũng là thương gia lớn, cho thấy mẫu hình con người mới biết dung hòa truyền thống với yêu cầu xã hội đương đại. Bên cạnh đó, làn sóng dịch thuật Pháp văn đã thêm màu sắc đa chiều cho ngôn ngữ và tư tưởng văn học Nam Bộ. Trương Minh Ký đưa vào Quốc ngữ những câu chuyện phiêu lưu của Fénelon, Robinson trên hoang đảo và tuyển chọn ngụ ngôn La Fontaine, giúp độc giả cảm nhận tinh thần nhân văn, rút ra bài học sinh tồn từ những vùng đất mới.

Từ *"Ba chàng ngự lâm"* đến *"Tiền căn báo hận,"* đều là những *"kiếm hiệp Tây"* vừa gần gũi với tâm trạng người dân di cư vừa khơi dậy tình yêu tự do và chính nghĩa. Như vậy, chữ Quốc ngữ không chỉ là công cụ phiên âm mà đã trở thành mảnh đất màu mỡ để văn học Nam Bộ phát triển đa dạng, giao thoa giữa bản sắc truyền thống và cách tân hiện đại [20].

Chữ Quốc ngữ đã mở rộng cánh cửa văn chương đến với công chúng, thể hiện rõ tính đại chúng, chân thực và bình đẳng trong cách sáng tác cũng như truyền bá văn xuôi Nam Bộ [20]. Từ những nỗ lực biên khảo đầu tiên, các tác giả như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của đã góp phần quan trọng trong việc lưu giữ kho tàng văn học dân gian bằng chữ Quốc ngữ: Trương Vĩnh Ký với *"Chuyện đời xưa" (74 truyện cổ tích, ngụ ngôn, 1886), "Chuyện khôi hài" (Passe-temps, 1882)* và tập *"Thông loại khóa trình"* (1888) đã tuyển chọn, phiên âm và chú giải ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích, truyện tiếu lâm…; Huỳnh Tịnh Của với *"Chuyện giải buồn"* (92 chuyện dân gian) không chỉ dựng lại những mẩu chuyện nghĩa tình như chó trung thành giữ gói bạc, khỉ cứu thương người ăn mày, người cháu Lê Văn Cao tận tụy phụng dưỡng ông nội mà còn dùng ngôn từ bình dân Nam Bộ ("*thằng cha," "cười om", "đi xung xăng"*) đan xen với lời lẽ trang trọng ("*Đại trượng phu", "Chí quân tử*"), khiến mỗi truyện ngắn vừa gợi cười, vừa thấm thía đạo lý [4]-[6], [14].

Đồng thời, một số tác phẩm triết lý ngắn như "Kiếp phong trần" (1882) hay "Bất cường chớ cường làm chi" (1882) đã dùng lối văn tường thuật khúc chiết, lời bình điểm xuyết và thành ngữ Hán Việt *("tận nhân lực nhi tri thiên mệnh")* để phản ánh tâm tư con người trước cuộc đời, sự tương giao giữa ý chí và số phận. Dù đã chuyển sang ký tự Latinh, tác phẩm Quốc ngữ Nam Bộ vẫn kế thừa nhiều yếu tố thi pháp Hán Nôm - cách hành văn đối đáp, nhịp điệu âm vang, lối dùng từ dân dã tạo nên phong cách vừa gần gũi, vừa giàu nhạc điệu, phù hợp với nhịp sống và tâm lý của đông đảo nhân dân lao động.

4. Kết luận

Văn xuôi của các nhà Nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX, dù được thể hiện qua chữ Hán trang nghiêm, chữ Nôm mộc mạc hay chữ Quốc ngữ sinh động, đều hòa quyện trong một ngôn ngữ hết sức độc đáo: lời văn vừa trau chuốt, sắc sảo, lại gần gũi, chân thực. Mỗi câu mỗi chữ đều ẩn chứa trọng tâm *"trung"* và *"nghĩa,"* không chỉ bày tỏ tấm lòng trung quân ái quốc mà còn thấm đẫm tinh thần nhân nghĩa sâu sắc. Cấu trúc lập luận chặt chẽ, ngôn từ uyên bác của Hán văn kết hợp với sự dung dị của Nôm và sức truyền cảm mạnh mẽ của Quốc ngữ tạo nên hiệu quả nghệ thuật mãnh liệt. Chính qua dòng chảy ngôn ngữ đa sắc đó, hình tượng người quân tử trung nghĩa hiện lên sinh động, thúc giục lòng yêu nước và khát vọng giải phóng dân tộc. Những đóng góp này không chỉ giữ vai trò quan trọng trong lịch sử kháng chiến mà còn để lại di sản văn học đáng trân trọng, góp phần làm giàu có kho tàng văn học dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

[1] V. G. Tran, "The Development of Thought in Vietnam from the Nineteenth Century to the August Revolution," in *The Feudal Ideological System and Its Failure in the Face of Historical Tasks,* vol. 1. Hanoi: Social Sciences Publishing House, 1996, pp. 01-552.

[2] N. P. Nguyen, "The Ideal of 'Loyal Righteousness' in Southern Confucian Literature in the Late Nineteenth Century through the Case of Phan Thanh Gian," *Journal of Science and Technology, University of Da Nang*, vol. 2, no. 111, pp. 71-73, 2017.

[3] V. G. Tran, T. Chu, H. V. Dang, and B. K. Nguyen, eds., *Patriotic Poetry and Prose of the Late Nineteenth Century (1858-1900)*. Hanoi: Literature Publishing House, 1976.

[4] D. H. Tran, *Confucianism and Modern Vietnamese Literature*. Hanoi: Culture and Information Publishing House, 1995.

[5] N. V. Tran, *Literary Authorship Typology – The Amateur Confucian Literati and Vietnamese Literature*. Hanoi: Literature Publishing House, 1995.

[6] D. G. Bao, *Bright Stars in the Southern Vietnam Literary Sky in the Late Nineteenth Century*. Hanoi: Literature Publishing House, 1995.

[7] T. M. L. Phan and T. Chau, *Poetry and Prose of Phan Thanh Gian*. Hanoi: Writers' Association Publishing House, 2005.

[8] T. T. Pham, T. T. Cao, and M. D. Le, *Nguyen Huu Huan – Steadfast Patriot and Undaunted Poet*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City Publishing House, 1986.
[9] V. T. Ca, S. L. Nguyen, and T. G. Nguyen, *Complete Works of Nguyen Dinh Chieu,* vol. 2. Hanoi: University and Professional Secondary School Publishing House, 1982.
[10] V. T. Ca and D. G. Bao, *Nguyen Thong – His Life and Works*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City Publishing House, 1984.
[11] T. T. Cao and L. G. Doan, *The Works of Nguyen Thong*, Long An: Department of Culture and Information, 1984.
[12] N. P. Nguyen, "The Role of Genre in Depicting 'Loyal Righteousness' in Late Nineteenth-Century Southern Vietnamese Literature," *Journal of Science, Hong Duc University*, no. 64, pp. 133-145, Apr. 2023.
[13] N. P. Nguyen and T. H. Vu, "Artistic Techniques for Portraying 'Loyal Righteousness' in Selected Southern Confucian Writings of the Late Nineteenth Century," *Teaching and Learning Today Journal*, no. 2, pp. 95-97, May 2021.
[14] N. P. Nguyen and T. H. Vu, "Some Theoretical Approaches to the Concept of 'Loyal Righteousness' Influencing Southern Confucian Literature in the Late Nineteenth Century," *Teaching and Learning Today Journal*, no. 2, pp. 103-105, May 2021.
[15] N. P. Nguyen, "Genre Selection and Language Use in the *Ngọa Du Sào* Poetry Collection," *Journal of Literary Studies*, vol. 3, no. 577, pp. 36-43, Mar. 2020.
[16] N. P. Nguyen and V. T. Hien, ed., *The Ideal of "Loyal Righteousness" in Southern Confucian Prose of the Late Nineteenth Century*. Hanoi: Social Sciences Publishing House, 2024.
[17] N. P. Nguyen, "The Ideal of "Loyal Righteousness" in Southern Confucian Literature of the Late Nineteenth Century," PhD dissertation, Vinh University, 2018.
[18] V. G. Tran, *The Patriotic Spirit of the Southern Vietnamese People (1859-1930)*. Hanoi: Social Sciences Publishing House, 1975.
[19] H. A. Tran, "Southern Vietnamese Color in the Writings of Do Chieu," *People's Army Newspaper*, Jul. 14, 2022. [Online]. Available: https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/mau-sac-nam-bo-trong-chu-nghia-cua-do-chieu-699798. [Accessed Oct. 29, 2024].
[20] M. H. Phan, *Narrative Art in Southern Vietnamese Novels before 1932*. Ho Chi Minh City: Vietnam National University Ho Chi Minh City Publishing House, 2021.
[21] V. N. Bui, *Anthology of Patriotic and Revolutionary Poetry and Prose (1858-1900)*. Hanoi: Literature Publishing House, 1976.
[22] T. T. V. Tran, *Patriotic Literature of Southern Vietnam, 1858-1900*. Hanoi: Social Sciences Publishing House, 1990.
[23] S. D. Lam, "Identifying Southern Vietnamese Culture and Literature in Ca Van Thinh's Research," *Journal of Science, Van Hien University*, vol. 6, no. 3, pp. 67-75, 2018.
[24] T. T. H. Ta and M. C. Tran, "The Preludes to Popular Literature in Southern Vietnam at the End of the Nineteenth Century," *Journal of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Hanoi,* vol. 8, no. 1B, pp. 120-135, 2018, doi: 10.1172/vjossh.v8i1b.4986. ISSN 2354-1172.